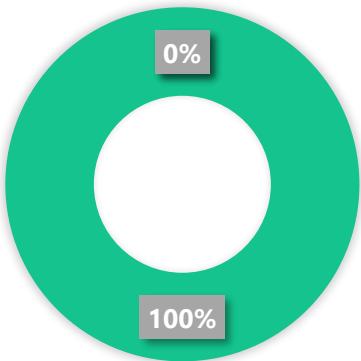


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,076
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,581
SL cổ phiếu LH		15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		370
P/E		15.3
EPS		1,570

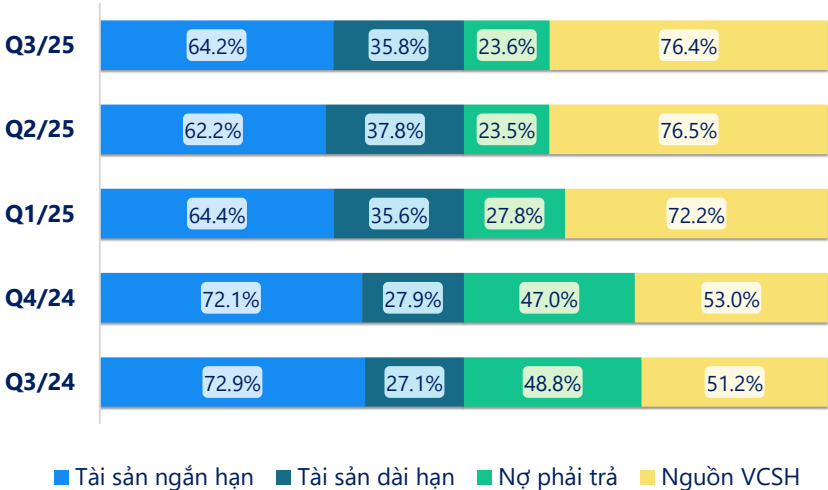
	YTD	1T	3T	6T
DM7	12.7%	4.3%	9.1%	7.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



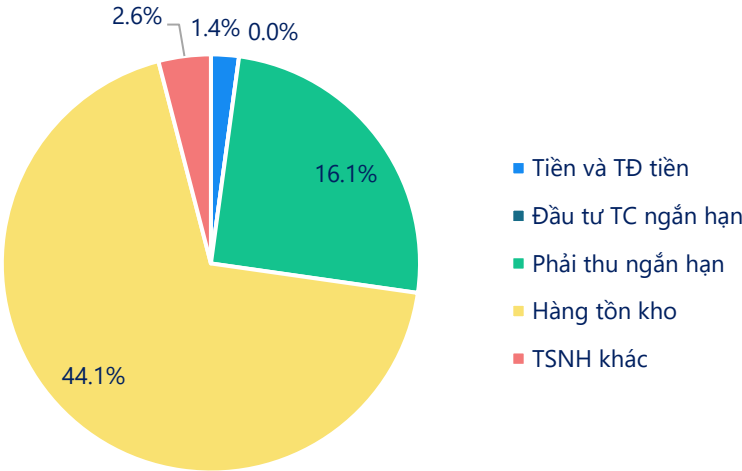
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

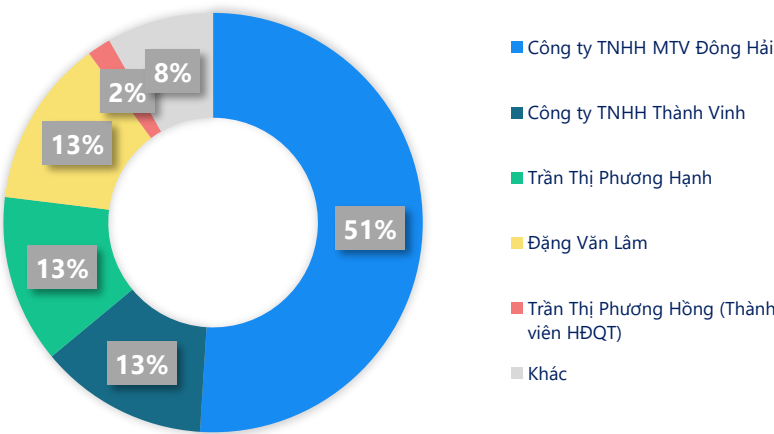
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

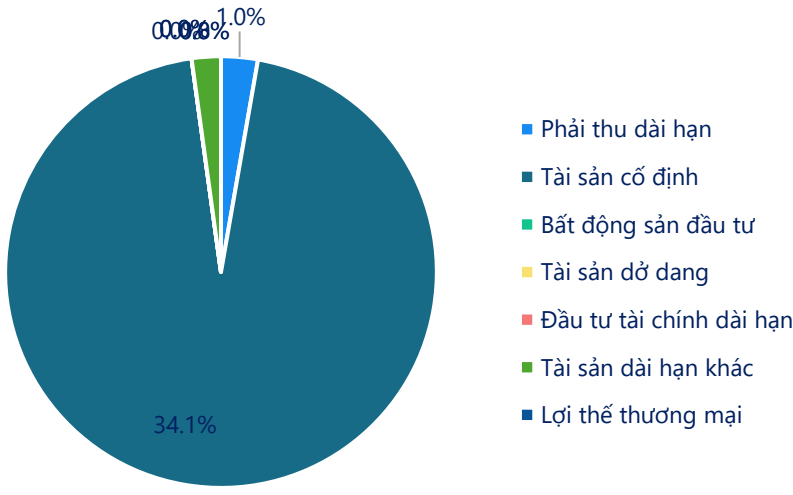
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



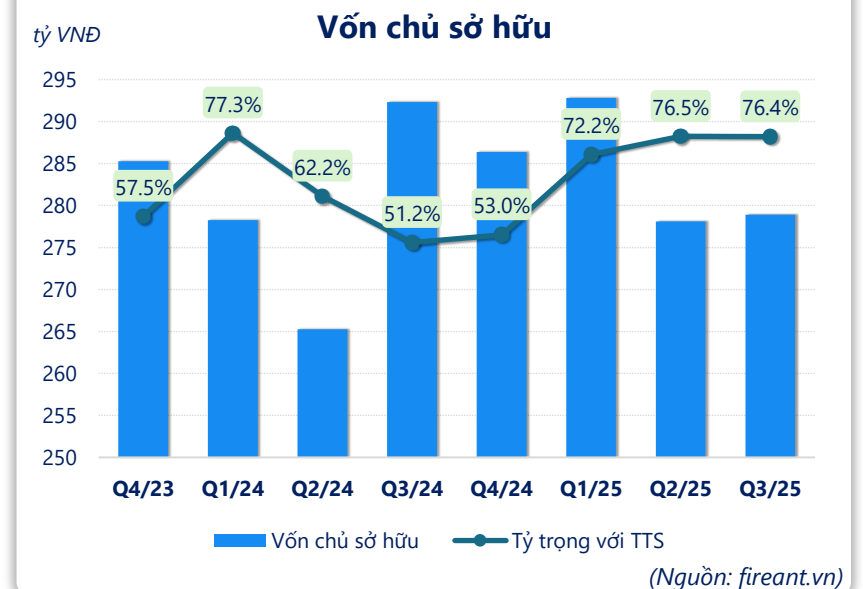
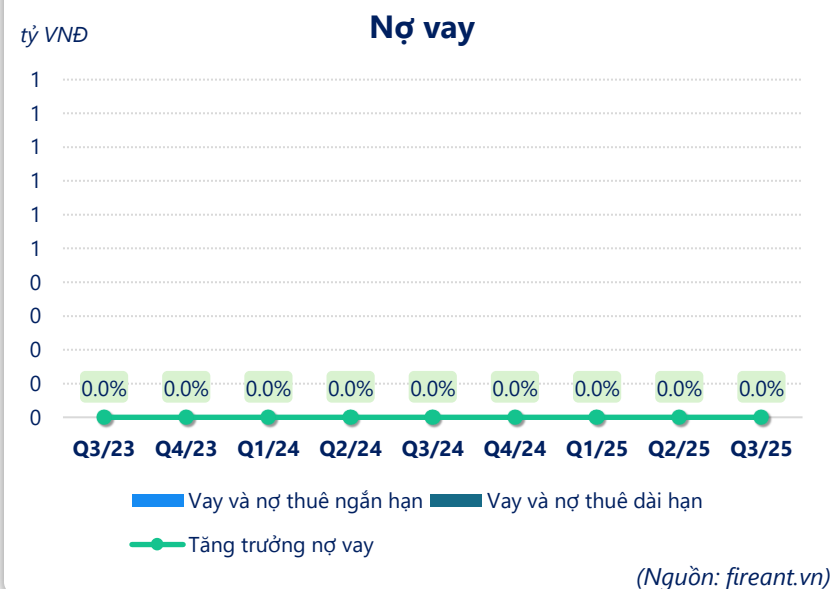
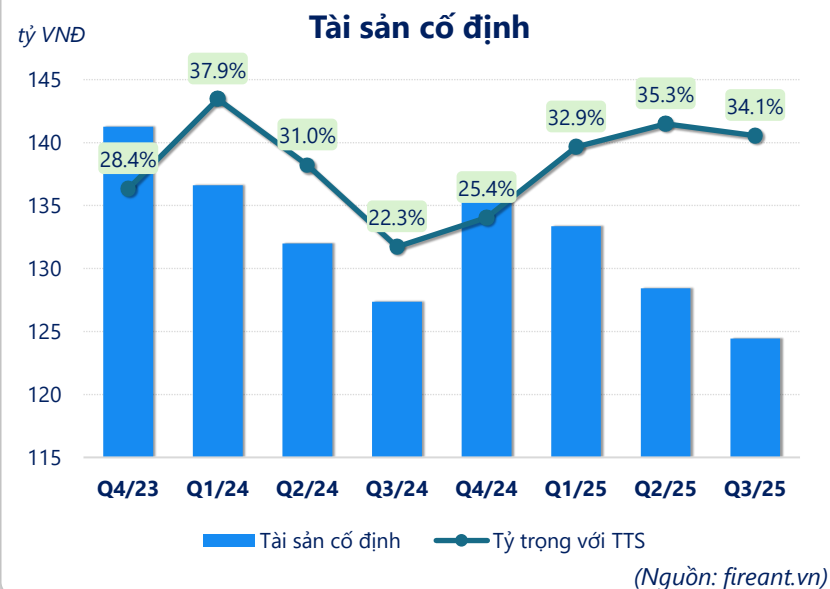
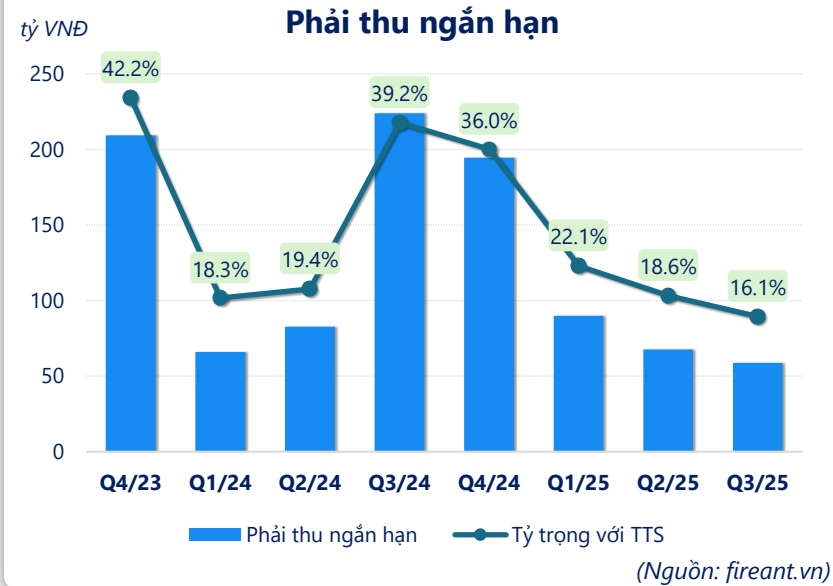
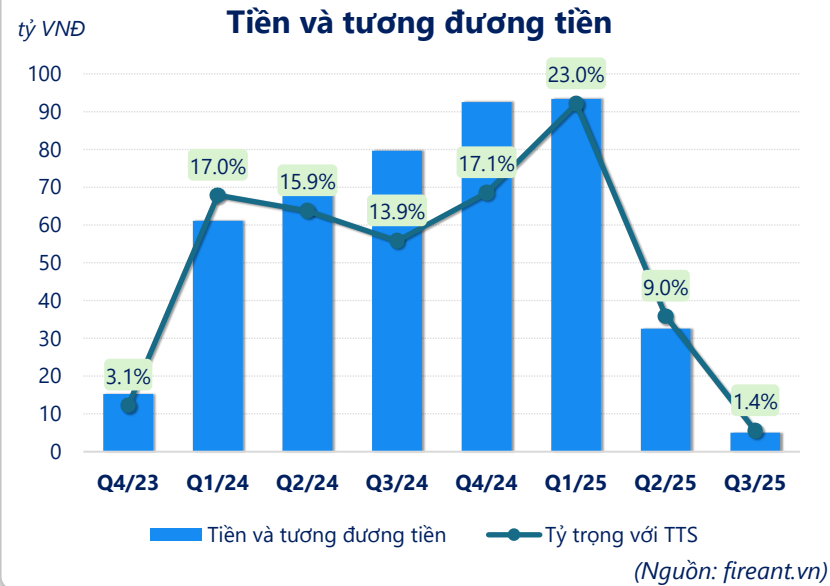
(Nguồn: fireant.vn)

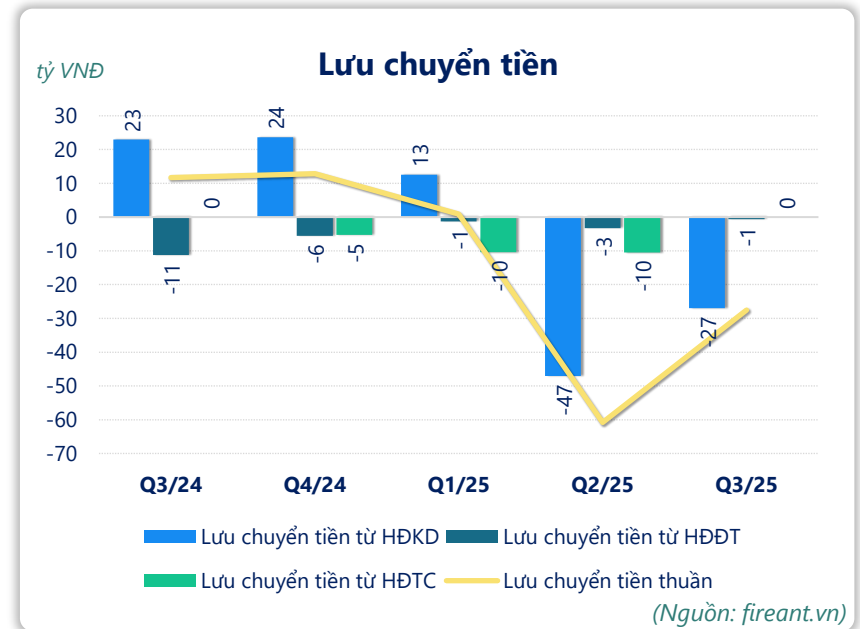
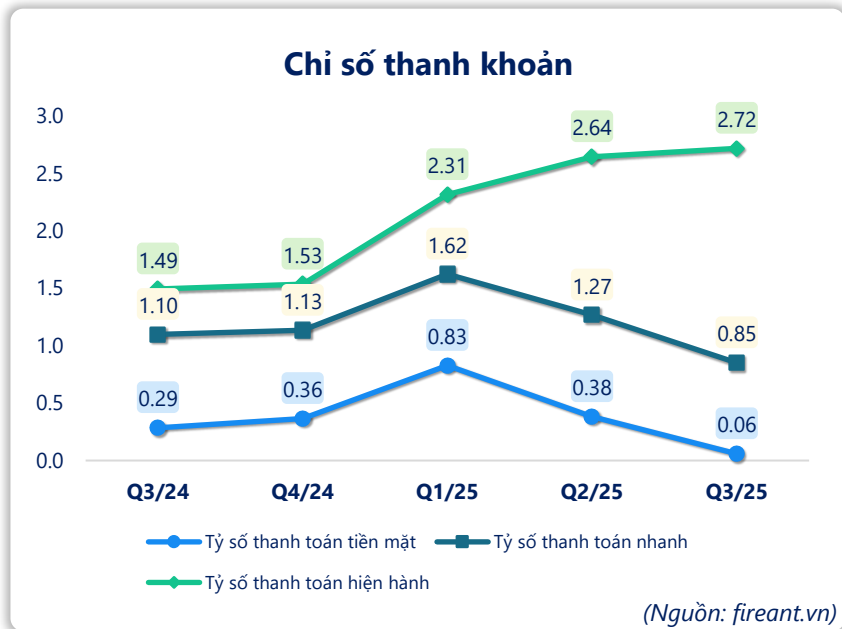
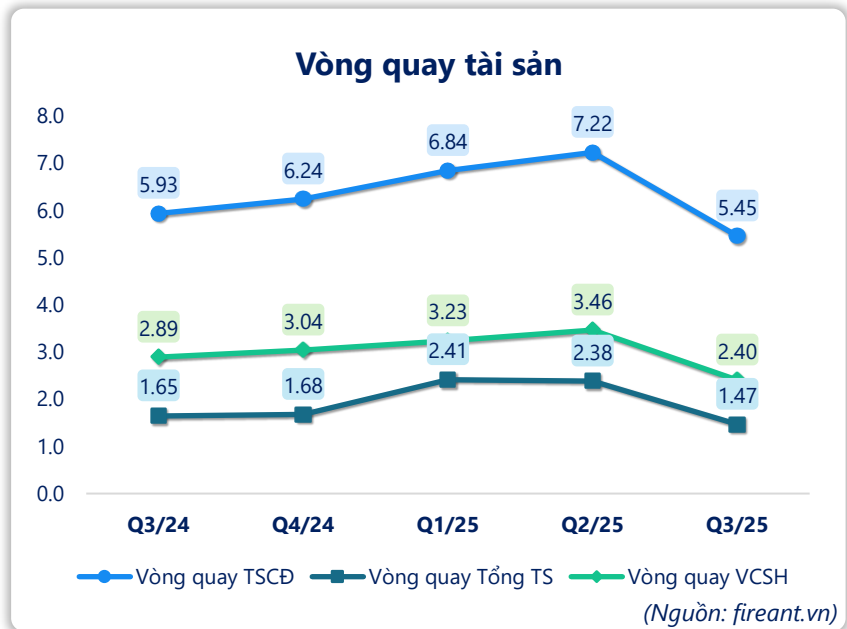
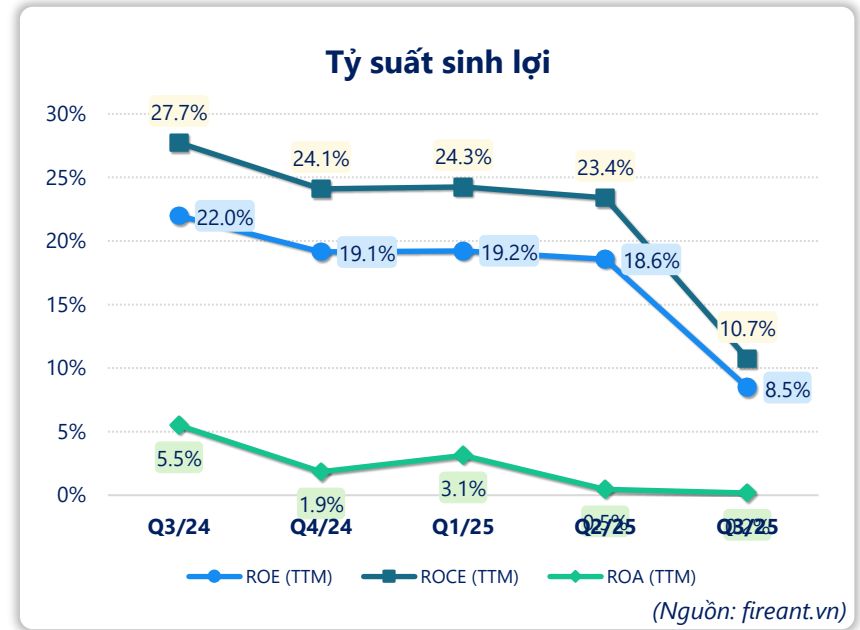
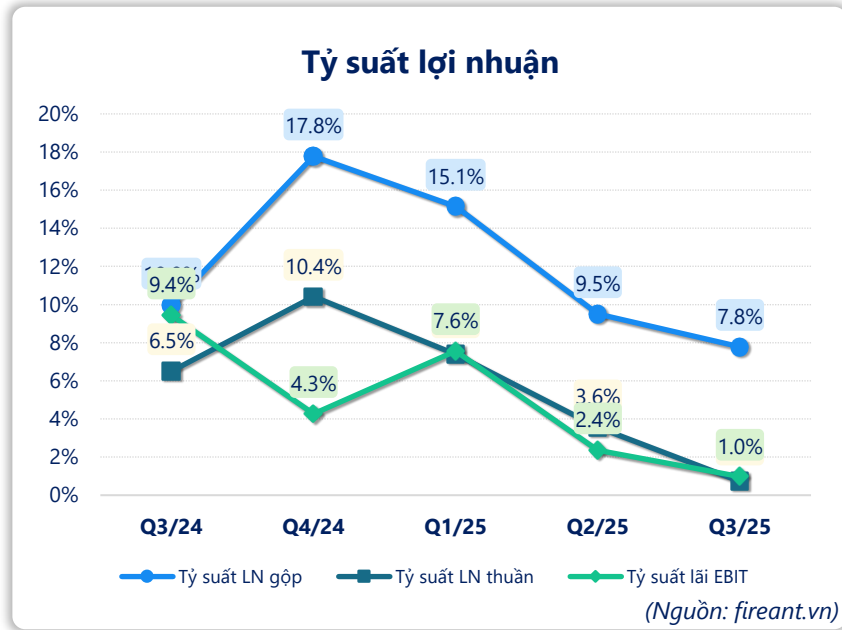
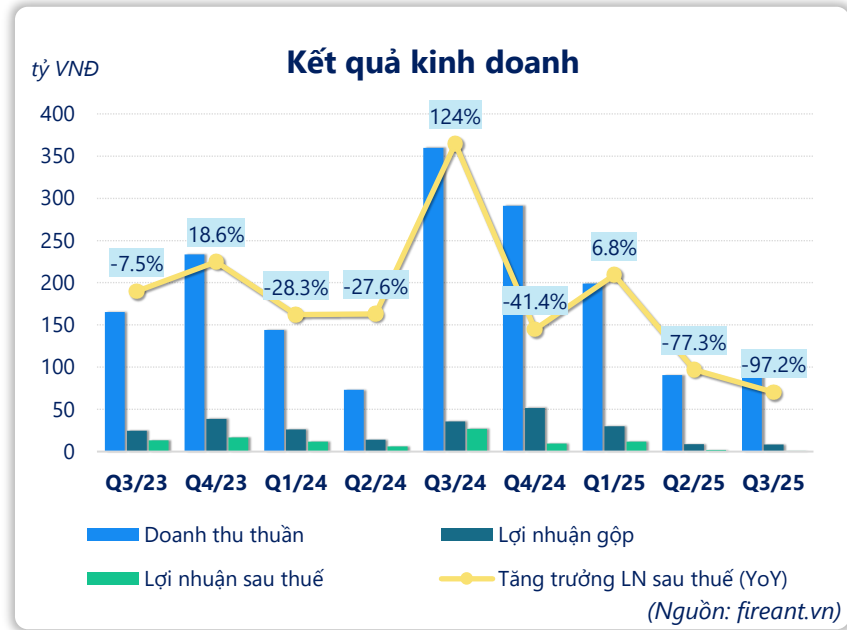
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	365	540	-32.4%
Tài sản ngắn hạn	234	389	-39.8%
Tiền và tương đương tiền	5.06	92.5	-94.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.8	195	-69.8%
Hàng tồn kho	161	102	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.47	0.20	4560%
Tài sản dài hạn	131	151	-13.3%
Phải thu dài hạn	3.60	5.40	-33.3%
Tài sản cố định	124	137	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.85	8.40	-66.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	254	-66.0%
Nợ ngắn hạn	86.2	254	-66.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	78.7	-33.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	279	286	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	279	286	-2.6%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	360	291	199	90.7	106
Giá vốn hàng bán	324	239	169	82.0	97.6
Lợi nhuận gộp	35.8	51.8	30.1	8.61	8.24
Doanh thu HĐTC	0.32	0.35	0.81	0.76	0.15
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.84	4.24	2.55	0.82	1.79
Chi phí QLDN	9.88	17.5	13.7	5.32	5.83
LN thuần từ HĐKD	23.4	30.3	14.7	3.23	0.77
Lợi nhuận khác	10.5	-17.9	0.33	-1.09	0.26
LN trước thuế	34.0	12.4	15.0	2.14	1.03
Lợi nhuận sau thuế	27.0	9.63	12.0	1.78	0.83
LNST của CĐ cty mẹ	27.0	9.63	12.0	1.78	0.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.0	23.6	12.5	-47.0	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-5.56	-1.29	-3.32	-0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.23	-10.4	-10.5	0
Tiền đầu kỳ	68.0	79.7	92.5	93.4	32.6
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	12.8	0.87	-60.8	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	92.5	93.4	32.6	5.06

(Nguồn: fireant.vn)